



jīng tǐ

晶体

noun · crystal

Example Sentences

Yán de jīng tǐ shì lì fāng xíng de.
盐的晶体是立方形的。

Salt crystals are cubic in shape.

Zhè zhǒng kuàng wù néng xíng chéng piào liang de jīng tǐ.
这种矿物能形成漂亮的晶体。

This mineral can form beautiful crystals.

Trace each character, then write the word on your own.

晶	晶	晶	晶	晶	晶	晶	晶	晶	晶	晶
晶	晶	晶	晶							
体	体	体	体	体	体	体	体	体	体	体